

Số: 1630/TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Mã chứng khoán: POW
- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 28/08/2024 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGD TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGD T.V. Phương (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2024 sau soát xét.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH



Nguyễn Đình Thi

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167, Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Duy Giang
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 1592/UQ-ĐLĐK
ngày 23 tháng 8 năm 2024)

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2024

Số: 0263 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.484.324.298.601	22.983.405.092.110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.385.631.507.435	8.193.082.828.802
1. Tiền	111		787.631.507.435	659.082.828.802
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.598.000.000.000	7.534.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	67.774.534.875	74.881.839.297
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.774.534.875	74.881.839.297
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.230.044.928.850	11.467.265.822.090
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.305.915.127.590	9.711.124.913.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	389.885.746.670	1.237.686.127.499
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.001.756.204.203	1.004.475.577.808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(467.512.149.613)	(486.020.796.919)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.931.466.768.652	1.861.524.471.689
1. Hàng tồn kho	141		1.931.466.768.652	1.861.524.471.689
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.869.406.558.789	1.386.650.130.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	51.512.410.641	68.079.411.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.799.919.233.288	1.318.570.718.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17.974.914.860	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.883.643.568.023	36.124.486.800.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		351.591.000	404.167.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	351.591.000	404.167.000
II. Tài sản cố định	220		17.237.995.560.304	18.023.789.816.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	17.218.063.849.013	18.006.469.931.400
- Nguyên giá	222		47.269.499.778.666	47.256.229.178.594
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.051.435.929.653)	(29.249.759.247.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.931.711.291	17.319.884.720
- Nguyên giá	228		74.301.170.203	70.205.520.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.369.458.912)	(52.885.635.483)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.519.919.787.827	8.991.987.362.897
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.519.919.787.827	8.991.987.362.897
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.816.197.875.893	5.777.641.870.337
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.101.578.439.397	5.058.738.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		365.182.801.000	365.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		394.315.456.500	394.315.456.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(44.878.821.004)	(40.594.826.560)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.309.178.752.999	3.330.663.584.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.623.150.249.499	2.633.405.496.640
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		76.335.415.657	76.335.415.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	609.693.087.843	620.922.672.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.367.967.866.624	59.107.891.892.852

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.100.756.830.110	30.136.862.980.367
I. Nợ ngắn hạn	310		29.509.666.010.908	22.220.406.460.245
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.853.725.872.521	14.221.234.059.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.000.000	3.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.321.806.954	86.773.182.806
4. Phải trả người lao động	314		118.033.231.865	198.307.931.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	417.835.204.805	252.191.793.057
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.057.368.856.397	2.669.192.057.002
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	9.704.436.225.207	4.007.250.002.308
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	1.163.302.707.899	717.763.186.091
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		188.579.105.260	67.691.247.391
II. Nợ dài hạn	330		9.591.090.819.202	7.916.456.520.122
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.885.062.368.893	5.634.916.546.107
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.588.457.453.065	2.163.968.976.771
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		117.542.841.803	117.542.841.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.267.211.036.514	28.971.028.912.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	29.267.211.036.514	28.971.028.912.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.144.286.326.882	3.784.259.327.991
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.704.208.709.632	1.768.053.584.494
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		950.919.879.971	567.963.588.192
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		753.288.829.661	1.200.089.996.302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.367.967.866.624	59.107.891.892.852

Tranh

Chu Quang Toàn



Nguyễn Duy Giang

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Giang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	12.698.796.184.332	10.892.118.773.826
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.698.796.184.332	10.892.118.773.826
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	11.651.128.349.064	10.464.455.382.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.047.667.835.268	427.663.391.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	273.965.409.180	545.860.750.448
7. Chi phí tài chính	22	30	290.845.185.191	160.922.357.251
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.094.208.270	152.363.631.238
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	226.759.693.985	244.329.125.776
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		804.028.365.272	568.272.658.566
10. Thu nhập khác	31		6.120.046.617	132.226.978.194
11. Chi phí khác	32		3.319.487.313	1.831.049.725
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.800.559.304	130.395.928.469
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		806.828.924.576	698.668.587.035
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	53.540.094.915	61.001.606.305
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		753.288.829.661	637.666.980.730

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Giang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	806.828.924.576	698.668.587.035
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	802.438.558.055	797.863.572.101
Các khoản dự phòng	03	(144.196.654.760)	449.536.231.392
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	132.845.252.923	2.152.034.765
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(272.291.367.254)	(669.373.619.631)
Chi phí lãi vay	06	100.094.208.270	152.363.631.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.425.718.921.810	1.431.210.436.900
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.142.576.240.750)	(3.221.254.439.918)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(58.712.712.715)	33.135.101.291
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	238.492.000.421	3.024.866.464.938
Thay đổi chi phí trả trước	12	26.822.247.755	14.711.581.858
Tiền lãi vay đã trả	14	(109.224.084.102)	(161.729.025.015)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(145.263.667.472)	(65.815.712.432)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(52.099.935.531)	(37.178.751.108)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(816.843.470.584)	1.017.945.656.514
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.075.389.500.147)	(1.460.873.505.663)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	550.000	124.917.922.981
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.717.534.875)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.824.839.297	170.022.227.215
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.840.000.000)	(94.260.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	282.250.818.117	365.256.763.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.828.870.827.608)	(894.936.592.358)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.911.657.828.785	6.165.233.794.919
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.073.395.951.589)	(6.433.951.018.550)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	7.838.261.877.196	(268.717.223.631)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i> (50=20+30+40)	50	1.192.547.579.004	(145.708.159.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.193.082.828.802	7.524.395.202.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.099.629	335.235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.385.631.507.435	7.378.687.378.641

Handwritten signature

Handwritten signature



Handwritten signature

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toán
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Giang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 16) ngày 07 tháng 09 năm 2023.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.298 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.243).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý Dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính giữa niên độ của toàn Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

121
NG
NH
MT
OJ
TJ
DA

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí cho các Nhà máy điện Cà Mau 1&2, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1&2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có sự thống nhất giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.429.195.225	918.978.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	786.202.312.210	658.163.849.952
Các khoản tương đương tiền (ii)	8.598.000.000.000	7.534.000.000.000
	9.385.631.507.435	8.193.082.828.802

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng Công ty bao gồm 178.806.694 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 178.999.346 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,4%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	67.774.534.875	67.774.534.875	74.881.839.297	74.881.839.297
	67.774.534.875	67.774.534.875	74.881.839.297	74.881.839.297

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,7%/năm - 9,3%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty bao gồm 20.457.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.457.000.000 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 42.317.534.875 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.424.839.297 VND) đang được dùng để bảo lãnh cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty).

5/6
 > T
 H
 O
 I
 T
 N
 A
 - 1
 =

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty như sau:

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (i)	1.898.727.600.000	5.069.602.692.000	-	1.898.727.600.000	3.512.646.060.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (i)	1.883.540.039.397	3.709.095.936.000	-	1.883.540.039.397	4.187.688.960.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh (iii)	1.105.110.800.000		-	1.105.110.800.000		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (i)	76.500.000.000	92.565.000.000	-	76.500.000.000	81.090.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (iii)	137.700.000.000		17.648.610.459	94.860.000.000		14.981.323.870
	5.101.578.439.397		17.648.610.459	5.058.738.439.397		14.981.323.870
b2. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (iii)	302.295.301.000		-	302.295.301.000		-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng (iii)	32.887.500.000		-	32.887.500.000		-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh (iii)	30.000.000.000		2.806.549.162	30.000.000.000		837.346.063
	365.182.801.000		2.806.549.162	365.182.801.000		837.346.063
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (iii)	317.549.656.500		-	317.549.656.500		-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (iii)	29.341.800.000		5.956.000.507	29.341.800.000		6.313.919.564
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	28.222.000.000	63.781.720.000	-	28.222.000.000	69.990.560.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (iii)	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (iii)	1.000.000.000		265.660.876	1.000.000.000		260.237.063
	394.315.456.500		24.423.661.383	394.315.456.500		24.776.156.627

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE và HNX tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- (iii) Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, 146.816.775 cổ phiếu NT2 của Công ty CP Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.236.295.358.860	9.646.300.955.393
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.224.426.139.074	9.634.569.316.723
Các khách hàng khác	11.869.219.786	11.731.638.670
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	69.619.768.730	64.823.958.309
	11.305.915.127.590	9.711.124.913.702

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	379.519.222.290	1.237.361.812.499
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (i)	184.634.606.474	402.521.777.851
Tập đoàn Samsung C&T (i)	12.855.901.571	678.811.288.850
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	90.000.000.000	90.000.000.000
Các đối tượng khác	92.028.714.245	66.028.745.798
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	10.366.524.380	324.315.000
	389.885.746.670	1.237.686.127.499

- (i) Phản ánh khoản tạm ứng của Tổng Công ty cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 34).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	755.707.451.142	756.485.542.481
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 01 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	688.833.980.804	690.292.817.922
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	32.741.104.703	41.041.078.171
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	6.527.441.404	7.860.374.881
Chi phí cổ phần hóa	7.986.738.271	7.354.938.271
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	88.157	88.072
Phải thu khác	19.618.097.803	9.936.245.164
a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	246.048.753.061	247.990.035.327
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (iii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Phải thu các bên liên quan khác	7.340.947.132	9.282.229.398
	1.001.756.204.203	1.004.475.577.808
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	351.591.000	404.167.000
	351.591.000	404.167.000

- (i) Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Số dư phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Bảo hiểm PVI để thu hồi số tiền bồi thường liên quan đến sự cố trên.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	500.807.009.215	440.645.597.573	60.161.411.642	571.969.876.546	457.063.467.644	114.906.408.902
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	19.494.009.530	19.494.009.530	-	19.494.009.530	19.494.009.530	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	6.527.441.404	6.527.441.404	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Các đối tượng khác	845.101.106	845.101.106	-	1.602.944.864	1.602.944.864	-
	527.673.561.255	467.512.149.613	60.161.411.642	600.927.205.821	486.020.796.919	114.906.408.902

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.927.861.982.171	-	1.859.157.503.161	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.561.895.435	-	2.273.558.178	-
Công cụ, dụng cụ	42.891.046	-	93.410.350	-
	1.931.466.768.652	-	1.861.524.471.689	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1		34.416.352.255		37.054.192.777
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Cà Mau		9.145.189.161		16.013.744.895
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1		5.152.819.004		9.052.166.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		2.798.050.221		5.959.307.251
		51.512.410.641		68.079.411.255
b. Dài hạn				
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Cà Mau (i)		2.463.269.801.373		2.463.269.801.373
Chi phí sửa chữa tài sản		130.807.363.520		139.390.747.268
Tiền thuê đất		28.340.609.433		29.449.500.750
Chi phí trả trước dài hạn khác		769.587.103		1.295.447.249
		2.623.187.361.429		2.633.405.496.640

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1&2 trả trước theo nghĩa vụ mua và thanh toán Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ký ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"). Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng Công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá sẽ sử dụng được lượng khí trả trước nói trên trong tương lai để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng Công ty.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.397.548.896.198	38.274.834.386.654	252.360.199.393	195.100.441.685	2.136.385.254.664	47.256.229.178.594
Tăng trong kỳ	363.799.556	1.243.688.000	6.964.385.434	703.395.000	-	9.275.267.990
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	930.354.624	1.495.983.785	-	1.774.052.270	-	4.200.390.679
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(203.872.273)	-	(203.872.273)
Giảm khác	-	(1.186.324)	-	-	-	(1.186.324)
Số dư cuối kỳ	6.398.843.050.378	38.277.572.872.115	259.324.584.827	197.374.016.682	2.136.385.254.664	47.269.499.778.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.144.359.770.612	25.033.589.288.971	212.421.716.072	146.302.552.710	713.085.918.829	29.249.759.247.194
Khấu hao trong kỳ	140.025.390.977	603.425.389.134	5.075.246.165	8.670.162.800	44.684.365.656	801.880.554.732
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(203.872.273)	-	(203.872.273)
Số dư cuối kỳ	3.284.385.161.589	25.637.014.678.105	217.496.962.237	154.768.843.237	757.770.284.485	30.051.435.929.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	3.253.189.125.586	13.241.245.097.683	39.938.483.321	48.797.888.975	1.423.299.335.835	18.006.469.931.400
Tại ngày cuối kỳ	3.114.457.888.789	12.640.558.194.010	41.827.622.590	42.605.173.445	1.378.614.970.179	17.218.063.849.013

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.711.753.053.420 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.705.284.104.030 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 16.101.493.118.485 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.825.347.935.269 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tổng Công ty sử dụng toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1&2 và toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1&2 để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định này là 804.210.455.919 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 851.452.379.879 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	9.914.404.047	60.186.616.156	104.500.000	70.205.520.203
Tăng trong kỳ	-	4.095.650.000	-	4.095.650.000
Số dư cuối kỳ	9.914.404.047	64.282.266.156	104.500.000	74.301.170.203
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.214.178.956	50.566.956.527	104.500.000	52.885.635.483
Khấu hao trong kỳ	137.630.749	1.346.192.680	-	1.483.823.429
Số dư cuối kỳ	2.351.809.705	51.913.149.207	104.500.000	54.369.458.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	7.700.225.091	9.619.659.629	-	17.319.884.720
Số dư cuối kỳ	7.562.594.342	12.369.116.949	-	19.931.711.291

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 47.400.039.072 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47.400.039.072 VND).

Tổng Công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 20). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 2.302.668.323 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.440.299.072 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	8.991.987.362.897	903.139.541.251
Phát sinh trong kỳ	7.942.191.600.476	1.573.887.203.054
Kết chuyển sang tài sản cố định	(4.200.390.679)	(8.621.496.724)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(33.918.787.027)	(23.911.666.844)
Giảm khác	(376.139.997.840)	(12.121.809.670)
Số cuối kỳ	16.519.919.787.827	2.432.371.771.067

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (i)	15.970.080.245.417	8.096.116.923.950
Dự án trụ sở làm việc của PV Power (ii)	512.035.250.559	494.224.797.136
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Đại tu Nhà máy điện Cà Mau 2	-	356.919.107.178
Các dự án khác	12.100.834.654	19.023.077.436
	16.519.919.787.827	8.991.987.362.897

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 34.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, phí, và lệ phí). Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 20).

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 230.717.301.537 VND (6 tháng 2023: 0 VND).

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.352.970.125.759	3.352.970.125.759	2.197.371.710.124	2.197.371.710.124
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	839.813.768.647	839.813.768.647	728.485.049.095	728.485.049.095
Tập đoàn Samsung C&T	1.140.041.293.586	1.140.041.293.586	729.131.176.221	729.131.176.221
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	724.520.122.121	724.520.122.121	262.131.657.272	262.131.657.272
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	321.376.230.991	321.376.230.991	-	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	84.616.942.261	84.616.942.261	93.962.315.579	93.962.315.579
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	18.224.286.586	18.224.286.586	15.442.236.395	15.442.236.395
Các đối tượng khác	224.377.481.567	224.377.481.567	368.219.275.562	368.219.275.562
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	11.500.755.746.762	11.500.755.746.762	12.023.862.349.756	12.023.862.349.756
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.075.736.200.139	11.075.736.200.139	10.956.198.960.603	10.956.198.960.603
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	361.446.118.061	361.446.118.061	993.917.355.766	993.917.355.766
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.159.682.975	60.159.682.975	69.396.298.020	69.396.298.020
Các bên liên quan khác	3.413.745.587	3.413.745.587	4.349.735.367	4.349.735.367
	14.853.725.872.521	14.853.725.872.521	14.221.234.059.880	14.221.234.059.880

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	17.974.914.860	17.974.914.860
	-	-	17.974.914.860	17.974.914.860
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.534.083.924	43.831.250.576	49.365.334.500	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.503.893.593	1.503.893.593	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.748.657.697	53.540.094.915	127.288.752.612	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.144.333.829	34.018.067.910	35.481.567.316	4.680.834.423
Các loại thuế khác	1.346.107.356	27.506.713.105	27.211.847.930	1.640.972.531
	86.773.182.806	160.400.020.099	240.851.395.951	6.321.806.954

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí phải trả (i)	172.122.917.711	65.980.558.113
Chi phí lãi vay phải trả	203.192.738.401	151.629.039.864
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	20.575.480.475	13.451.917.435
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	7.861.551.173	7.045.007.000
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	3.496.552.131	2.838.648.688
Chi phí phải trả khác	10.585.964.914	11.246.621.957
	417.835.204.805	252.191.793.057
Trong đó:		
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	265.138.008.151	177.535.734.354

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 năm 2024 (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2023) của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP nhưng chưa được xuất hóa đơn.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	489.727.144.354	375.674.625.592
Tổng Công Bảo hiểm PVI (i)	430.155.491.571	279.976.956.066
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.354.964.525
Siemens AG	1.375.293.410	3.438.502.009
Phải trả ngắn hạn khác	50.209.594.848	84.904.202.992
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.567.641.712.043	2.293.517.431.410
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	2.566.873.438.311	2.292.900.339.410
Các bên liên quan khác	768.273.732	617.092.000
	3.057.368.856.397	2.669.192.057.002

- (i) Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty và Tổng Công ty Bảo hiểm PVI ("PVI") đã làm việc để thống nhất số tiền bồi thường cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và thiệt hại vật chất của sự cố Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Trong đó, PVI đã thanh toán cho Tổng Công ty số tiền là 430.155.491.571 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với PVI để nhận được đầy đủ số tiền bồi thường nêu trên.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:
- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.213.574.632.241 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.214.416.466.738 VND).
 - Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.028.174.152.403 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.028.174.152.403 VND), theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
 - Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 325.124.652.667 VND theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	3.654.287.457.540	3.654.287.457.540	12.328.064.484.343	6.862.815.666.363	(26.775.456.419)	9.092.760.819.101	9.092.760.819.101
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 20b)	352.962.544.768	352.962.544.768	421.256.423.414	176.481.222.381	13.937.660.305	611.675.406.106	611.675.406.106
	4.007.250.002.308	4.007.250.002.308	12.749.320.907.757	7.039.296.888.744	(12.837.796.114)	9.704.436.225.207	9.704.436.225.207

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore (i)	3.019.261.604.990	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	2.066.950.334.798	1.368.583.129.130
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	1.219.580.469.021	730.137.286.266
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam(ii)	1.035.405.341.142	399.074.363.492
Ngân hàng Citibank (ii)	916.447.854.520	217.779.352.393
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited (ii)	835.115.214.630	554.219.561.057
United Overseas Bank (Vietnam) Limited (ii)	-	169.224.588.409
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (ii)	-	115.269.176.793
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (ii)	-	100.000.000.000
	9.092.760.819.101	3.654.287.457.540

- (i) Phản ánh khoản vay được giải ngân bằng USD để tài trợ Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Thời hạn khoản vay là 364 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	5.987.879.090.875	5.987.879.090.875	2.549.494.281.598	176.481.222.381	135.845.624.907	8.496.737.774.999	8.496.737.774.999
	<u>5.987.879.090.875</u>	<u>5.987.879.090.875</u>	<u>2.549.494.281.598</u>	<u>176.481.222.381</u>	<u>135.845.624.907</u>	<u>8.496.737.774.999</u>	<u>8.496.737.774.999</u>
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	352.962.544.768	352.962.544.768				611.675.406.106	611.675.406.106
Số phải trả sau 12 tháng	5.634.916.546.107	5.634.916.546.107				7.885.062.368.893	7.885.062.368.893

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (i)	6.876.275.036.397	4.216.662.554.974
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.028.723.634.702	1.854.824.174.557
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	4.847.551.401.695	2.361.838.380.417
b. Dự án trụ sở làm việc của PV Power (ii)	390.194.113.734	370.791.073.972
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	390.194.113.734	370.791.073.972
c. Vay để trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	1.227.060.557.776	1.394.009.427.751
Ngân hàng HSBC USA New York	136.154.904.107	181.892.037.684
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	764.361.926.086	849.291.026.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	326.543.727.583	362.826.363.981
d. Dự án Nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1	3.208.067.092	6.416.034.178
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3.208.067.092	6.416.034.178
	8.496.737.774.999	5.987.879.090.875

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3, Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 và Trụ sở làm việc của Tổng Công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc và lãi 6 tháng/lần.

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 05, 12 và 13, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng công ty), Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1&2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1&2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1&2, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, quyền khai thác sử dụng Dự án.
- (ii) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được sử dụng để đảm bảo cho Hợp đồng vay số 60/2023/HĐCV/PVB-PVPOWER ngày 8/2/2023 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	4.983.706.305.802	2.543.730.418.101
Vay bằng VND	3.513.031.469.197	3.444.148.672.774
	8.496.737.774.999	5.987.879.090.875

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	136.154.904.107	181.892.037.684
Vay tín chấp	5.941.665.122.456	3.580.371.804.662
Vay có tài sản đảm bảo	2.418.917.748.436	2.225.615.248.529
	8.496.737.774.999	5.987.879.090.875

Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất thả nổi	8.496.737.774.999	5.987.879.090.875
	8.496.737.774.999	5.987.879.090.875

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	611.675.406.106	352.962.544.768
Trong năm thứ hai	959.491.429.686	594.568.273.243
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.676.383.294.609	1.907.094.798.744
Sau năm năm	4.249.187.644.598	3.133.253.474.120
	8.496.737.774.999	5.987.879.090.875

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

	611.675.406.106	352.962.544.768
Số phải trả sau 12 tháng	7.885.062.368.893	5.634.916.546.107

21. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) với giá trị còn phải bảo lãnh là 27.393.682.722 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 50.302.714.151 VND).

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	2.881.732.162.862	1.938.818.690.837
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	695.434.173.815	620.921.777.448
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(825.406.175.713)	(179.939.030.726)
Số cuối kỳ	2.751.760.160.964	2.379.801.437.559

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.163.302.707.899	717.763.186.091
Dự phòng phải trả dài hạn	1.588.457.453.065	2.163.968.976.771
	2.751.760.160.964	2.881.732.162.862

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	23.418.716.000.000	3.493.872.851.437	967.954.921.849	27.880.543.773.286
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	637.666.980.730	637.666.980.730
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022	-	290.386.476.554	(290.386.476.554)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(109.604.857.103)	(109.604.857.103)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	23.418.716.000.000	3.784.259.327.991	1.205.630.568.922	28.408.605.896.913
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.418.716.000.000	3.784.259.327.991	1.768.053.584.494	28.971.028.912.485
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	753.288.829.661	753.288.829.661
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	360.026.998.891	(360.026.998.891)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	(172.987.793.400)	(172.987.793.400)
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (ii)	-	-	(284.118.912.232)	(284.118.912.232)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	23.418.716.000.000	4.144.286.326.882	1.704.208.709.632	29.267.211.036.514

- (i) Căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, Tổng Công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Căn cứ theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2018 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty đã kết chuyển lợi nhuận còn phải trả phát sinh giai đoạn Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
	VND	%	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2023. Lợi nhuận năm 2023 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý.

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.188,05	569.171,25

25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	12.698.076.025.188	10.885.206.749.620
Doanh thu cung cấp dịch vụ	720.159.144	6.912.024.206
	12.698.796.184.332	10.892.118.773.826
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 35)	152.295.281.716	120.277.816.474

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	11.651.128.349.064	10.462.231.879.391
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	2.223.503.290
	11.651.128.349.064	10.464.455.382.681

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.804.562.623.802	8.570.988.315.336
Chi phí nhân công	257.402.974.663	240.650.022.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	802.438.558.055	797.863.572.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.468.290.313	728.653.602.887
Chi phí khác	441.303.933.473	422.124.768.347
	11.879.176.380.306	10.760.280.281.200

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.207.291.000	393.775.919.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	121.083.526.254	150.679.777.650
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	796.384.908	749.491.605
Doanh thu hoạt động tài chính khác	878.207.018	655.562.193
	273.965.409.180	545.860.750.448

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	100.094.208.270	152.363.631.238
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	132.845.252.923	2.152.034.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	50.432.025.311	4.352.353.484
Dự phòng đầu tư tài chính	4.283.994.444	0
Phí của các khoản vay	1.588.385.892	1.850.596.478
Chi phí tài chính khác	1.601.318.351	203.741.286
	290.845.185.191	160.922.357.251

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	139.133.982.525	138.092.276.797
Chi phí khấu hao	10.551.723.851	10.263.154.590
Chi phí vật liệu quản lý	3.021.054.739	4.357.853.566
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.795.862.348	46.146.645.115
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(18.508.647.306)	8.553.484.670
Chi phí quản lý khác	46.765.717.828	36.915.711.038
	226.759.693.985	244.329.125.776

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	53.540.094.915	60.989.632.971
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	-	11.973.334
	53.540.094.915	61.001.606.305

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	806.828.924.576	698.668.587.035
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(151.207.291.000)</i>	<i>(393.720.422.180)</i>
<i>Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>(1.099.629)</i>	-
<i>Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này</i>	<i>384.628.251</i>	-
Thu nhập chịu thuế kỳ này	656.005.162.198	304.948.164.855
Thu nhập hưởng ưu đãi được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất ưu đãi 10% (i)	517.739.583.491	-
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	138.265.578.707	304.948.164.855
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	53.540.094.915	60.989.632.971

- (i) Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của các nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 và phần còn lại doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của nhà máy điện này cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có sự thống nhất giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam/Công ty Mua Bán Điện trong thực hiện Hợp đồng mua bán điện theo quy định hiện hành.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Hiện tại, Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có thể có liên quan đến việc tính giá thành điện. Theo đó, Tổng Công ty đang xem xét để làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn để có đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký "Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4". Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1&2, trong đó hai bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày từ năm 2022 đến năm 2025.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.295.281.716	120.277.816.474
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	152.295.281.716	113.751.516.474
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	6.526.300.000
Mua hàng	5.430.229.793.161	5.914.320.623.219
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.104.189.887.801	4.519.667.579.916
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	197.319.201.355	1.053.610.954.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	33.021.407.697	242.002.116.326
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	74.484.276.475	80.341.311.009
Viện Dầu khí Việt Nam	10.147.338.699	8.243.332.024
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	6.298.322.940	6.106.992.143
Công ty Cổ phần Giám định Năng Lượng Việt	3.952.448.194	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	816.910.000	279.900.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	899.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	3.168.937.801
Lãi tiền gửi	28.267.797.495	23.048.105.075
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	28.267.797.495	23.048.105.075
Chi phí lãi vay	29.925.146.838	38.762.562.365
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	29.925.146.838	38.762.562.365
Cổ tức nhận được	151.207.291.000	393.775.919.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	119.648.256.000	170.926.080.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	30.572.410.000	31.990.454.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	986.625.000	986.625.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-	189.872.760.000
Thu nhập khác	1.255.874.589	401.863.056
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	664.520.546	571.271.335
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	481.712.220	332.726.694
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	102.232.655	69.136.362
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.409.168	-

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	631.381.537	106.177.576
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Vũ Chí Cường	686.810.583	502.766.140
Ông Nguyễn Anh Tuấn	690.946.356	501.758.431
Bà Vũ Thị Tố Nga	685.877.979	506.337.386
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	681.585.253	502.698.044
Bà Nguyễn Hoàng Yến	675.626.718	502.039.637
Ông Nguyễn Bá Phước	602.125.634	128.260.000
Ông Hồ Công Kỳ	-	427.012.558
	4.654.354.060	3.177.049.772

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	764.500.519	563.975.630
Ông Ngô Văn Chiến	682.471.485	442.955.077
Ông Nguyễn Duy Giang	684.347.965	504.092.140
Ông Nguyễn Minh Đạo	682.859.156	503.311.435
Ông Nguyễn Kiên	688.369.374	503.016.501
Ông Phan Ngọc Hiền	682.680.914	499.379.031
Ông Trương Việt Phương	388.665.891	-
Ông Nguyễn Mạnh Tường	-	504.996.231
Ông Chu Quang Toàn	635.521.592	475.741.980
	5.209.416.896	3.997.468.025

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Đức	580.383.515	128.260.000
Bà Đoàn Thị Thu Hà	608.484.626	432.558.265
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	614.837.009	451.824.963
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	606.717.644	452.985.538
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	574.939.452	305.128.302
Ông Vũ Quốc Hải	-	383.765.874
Bà Lý Thị Thu Hương	-	403.705.538
	2.985.362.246	2.558.228.480

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.811.477.392.597	1.691.399.279.820
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.811.477.392.597	1.691.399.279.820
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	69.619.768.730	64.823.958.309
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	63.818.799.079	58.803.849.843
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	102.463.201	28.499.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	4.204.006
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.099.365	13.734.289
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	298.938.239
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.366.524.380	324.315.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	10.336.524.380	294.315.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	246.048.753.061	247.990.035.327
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	6.481.726.027	8.141.753.422
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	14.120.000	14.120.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	281.254.871
Phải trả người bán ngắn hạn	11.500.755.746.762	12.023.862.349.756
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	11.075.736.200.139	10.956.198.960.603
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	361.446.118.061	993.917.355.766
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	60.159.682.975	69.396.298.020
Công ty Cổ phần Giám định Năng Lượng Việt	2.631.331.125	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	558.562.414	1.221.489.120
Trường Cao đẳng Dầu khí	205.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	18.852.048	990.717.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.279.165.595
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	429.181.526

	Số cuối năm VND	Số cuối năm VND
Chi phí phải trả	265.138.008.151	177.535.734.354
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	172.122.917.711	65.980.558.113
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	77.869.115.553	111.555.176.241
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	14.769.714.887	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	376.260.000	-
Phải trả khác	2.567.641.712.043	2.293.517.431.410
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.566.873.438.311	2.292.900.339.410
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	-
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	484.692.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	-	16.600.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	-	23.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	89.800.000
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực dầu khí	-	2.800.000
Vay	1.154.556.039.820	1.220.082.100.058
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.154.556.039.820	1.220.082.100.058

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.103.704.688.457 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.522.665.382.268 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và bao gồm 303.789.894.649 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.192.864.821.912,00), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh đã thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả/phải thu.

Thanh

Chu Quang Toàn



Nguyễn Duy Giang

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Giang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2024